

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

*Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Năm 2018

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028).38205.944 - 38205.947; Fax:(028) 38205.942

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 – 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05 – 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	07 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2018	10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2018	11 – 46



CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Hải Vân Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty Cổ Phần Hải Vân Nam có tiền thân là khách sạn Hải Vân Nam - trực thuộc Công ty dịch vụ du lịch đường sắt Sài Gòn thuộc Tổng công ty đường sắt Việt Nam; được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 464/199/QĐBGTVT ngày 12 tháng 2 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301753448 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 19/6/1999; đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11/10/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, vận tải hành khách đường bộ khác, dịch vụ phục vụ đồ uống, dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, điều hành tour du lịch, hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu, hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê...

Trụ sở chính tại: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh Công ty tại Nha Trang: 38 Trần Phú, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 15, Tòa nhà Charm Vit, số 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tâm	Chủ tịch HĐQT
Bà Đỗ Thị Bích Liên	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Duy	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tâm	Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Bích Liên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Trang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Chu Bích Nga	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên ban Kiểm soát

Ông Vũ Đỗ Hoàng Tuấn	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Bá Linh	Thành viên ban kiểm soát
Ông Lý Hưng Cường	Thành viên ban kiểm soát

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan. *Cue*

TP. HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2019.

TM. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Chủ tịch Hội đồng quản trị *Cue*



Nguyễn Thanh Tâm

Số: 261/BCKT/TC/2019/AASCS**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**
(Về Báo cáo tài chính năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
của Công ty Cổ Phần Hải Vân Nam)Kính gửi: - Các Cổ đông;

- Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Hải Vân Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Hải Vân Nam được lập ngày 26 tháng 03 năm 2019 từ trang 07 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Hải Vân Nam tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2019
Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)



P. Tổng Giám đốc

Đinh Thế Đường

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2018-142-1

Kiểm toán viên

Chu Thế Bình

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1858-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		767.938.935.265	636.722.301.245
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	549.315.450.785	295.845.106.482
1. Tiền	111		23.739.530.649	28.582.606.482
2. Các khoản tương đương tiền	112		525.575.920.136	267.262.500.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		116.378.660.227	131.472.576.519
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	78.081.437.705	14.368.463.150
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2a	(3.085.682.208)	(618.481.345)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	41.382.904.730	117.722.594.714
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92.810.865.999	197.921.122.836
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	8.333.482.187	3.881.052.005
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.559.567.096	1.479.839.780
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	82.917.816.716	192.560.231.051
IV. Hàng tồn kho	140		3.969.607.594	4.320.470.988
1. Hàng tồn kho	141	V.6	3.969.607.594	4.320.470.988
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.464.350.660	7.163.024.420
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	5.464.350.660	6.819.095.840
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			300.128.617
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14		43.799.963
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		723.198.613.040	801.531.494.411
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		108.339.534	108.339.534
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	108.339.534	108.339.534
II. Tài sản cố định	220		529.547.073.540	683.666.186.890
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	529.477.647.986	683.509.678.928
- Nguyên giá	222		1.130.601.706.868	1.122.096.677.548
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(601.124.058.882)	(438.586.998.620)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	69.425.554	156.507.962
- Nguyên giá	228		1.781.955.373	1.747.150.373
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.712.529.819)	(1.590.642.411)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	42.701.615.697	45.501.721.629
- Nguyên giá	231		71.857.680.402	71.857.680.402
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(29.156.064.705)	(26.355.958.773)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			7.702.664.442
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11		7.702.664.442
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		147.532.139.360	56.217.951.560
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2c	84.382.139.360	56.217.951.560
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	48.150.000.000	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	15.000.000.000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.309.444.909	8.334.630.356
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	3.309.444.909	8.334.630.356
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.491.137.548.305	1.438.253.795.656

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		720.374.371.177	880.833.369.645
I. Nợ ngắn hạn	310		218.919.279.808	296.126.802.281
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	29.545.964.567	42.705.871.764
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	35.272.083.777	47.734.184.529
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	17.374.211.887	16.504.310.645
4. Phải trả người lao động	314	V.16	9.498.498.753	11.207.623.095
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	39.258.059.840	32.250.271.833
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	7.765.601.006	49.086.928.515
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	50.545.613.380	48.019.493.823
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a		26.570.014.364
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21		4.520.776.101
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.659.246.598	17.527.327.612
II. Nợ dài hạn	330		501.455.091.369	584.706.567.364
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	236.168.164.411	183.445.994.450
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	265.286.926.958	401.260.572.914
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.22	770.763.177.128	557.420.426.011
I. Vốn chủ sở hữu	410		770.763.177.128	557.420.426.011
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.327.840	20.327.840
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		341.190.539.880	195.509.392.235
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		229.552.309.408	161.890.705.936
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(496.010.872)	22.046.303
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		230.048.320.280	161.868.659.633
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.491.137.548.305	1.438.253.795.656

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Le Thị Quyên

Le Thị Quyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Lê Cường

Phạm Lê Cường

Lập, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thanh Tâm



Nguyễn Thanh Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	691.696.420.068	643.077.642.280
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		691.696.420.068	643.077.642.280
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	352.738.578.318	381.309.870.659
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		338.957.841.750	261.767.771.621
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	32.808.313.792	27.024.223.250
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	33.202.082.770	37.590.517.313
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.409.079.830	36.754.454.691
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	4.762.639.609	5.559.498.519
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	39.517.419.231	39.939.724.013
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		294.284.013.932	205.702.254.326
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1.279.299.731	3.290.758.898
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.025.423.394	779.229.356
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		253.876.337	2.511.529.542
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		294.537.890.269	208.213.783.868
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	58.005.283.070	41.481.181.567
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			269.482.603
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		236.532.607.199	166.463.119.698
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		11.827	7.690

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Quyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phạm Lê Hằng

Lập, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	M.Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		891.778.891.209	817.041.658.153
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(138.031.064.670)	(138.266.853.833)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(74.835.606.549)	(67.801.490.147)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(26.381.996.488)	(37.729.489.079)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(57.400.000.000)	(25.200.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		393.915.408.784	199.615.031.164
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(576.806.689.410)	(427.083.535.817)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		412.238.942.876	320.575.320.441
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.628.270.085)	(24.791.946.825)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		51.200.000	1.650.000
3. Tiền chi cho vay, mua lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(39.000.000.000)	(72.655.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		100.339.689.984	19.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(78.058.860.000)	(23.669.880.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.744.672.200	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30.196.699.407	11.461.336.764
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.645.131.506	(90.654.340.061)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		35.762.551.852	60.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(198.306.212.172)	(191.453.983.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(162.543.660.320)	(131.453.983.360)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		253.340.414.062	98.466.997.020
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		295.845.106.482	197.388.346.906
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		129.930.241	(10.237.444)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	549.315.450.785	295.845.106.482

Lập, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Chủ tịch Hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Lê Thị Quyên


Phạm Lê Cường


Nguyễn Thanh Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Hải Vân Nam có tiền thân là khách sạn Hải Vân Nam - trực thuộc Công ty dịch vụ du lịch đường sắt Sài Gòn thuộc Tổng công ty đường sắt Việt Nam; được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 464/199/QĐBGTVT ngày 12 tháng 2 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301753448 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp lần đầu ngày 19/6/1999; đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11/10/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, vận tải hành khách đường bộ khác, dịch vụ phục vụ đồ uống, dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, điều hành tour du lịch, hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu, hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.1 Các khoản chi vay: Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

5.1 Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:



Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

5.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

5.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

6.1 Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài chính

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

10.1 Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

10.2 Thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10.3 Vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc gộp vốn.

12. **Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:** Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

13. **Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:**

a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành



CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Tiền mặt	6.152.135.761	12.179.323.594
* Tiền gửi ngân hàng	17.454.023.462	16.375.083.184
* Tiền đang chuyển	133.371.426	28.199.704
* Các khoản tương đương tiền (tiền gửi không quá 3 tháng)	525.575.920.136	267.262.500.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	419.530.000.000	178.030.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	40.027.914.707	37.900.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lâm Đồng (2,180,000,000 USD)	50.456.100.000	11.332.500.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - HCM		33.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - PGD Hàm Nghi		7.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nha Trang	15.561.905.429	
Cộng	549.315.450.785	295.845.106.482

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh	Số lượng CK	Sàn	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
* Công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn (SSI)	3.983.607		78.081.437.705	75.183.136.500	14.368.463.150	14.323.700.000
VJC		HOSE			11.219.407.307	11.244.700.000
HVN		UPCOM			480.806.122	734.000.000
VPB		HOSE			713.760.000	732.700.000
CSM		HOSE			1.013.250.000	1.025.000.000
PAC		HOSE			457.765.500	471.000.000
GMD		HOSE			1.299.935.684	1.456.500.000
* Công ty CP Chứng Khoán MB (MBS)	3.983.607		78.081.437.705	75.183.136.500	3.149.055.844	3.079.000.000
MBB		HOSE			7.253.890.000	6.825.500.000
FLC		HOSE			1.911.964.498	2.032.000.000
GMD	1.628.390	HOSE	42.395.017.497	42.582.398.500	1.237.091.345	1.047.000.000
TCD	744.600	HOSE	11.894.184.556	10.052.100.000		
HDC	1.610.617	HOSE	23.792.235.652	22.548.638.000		
					(3.085.682.208)	(3.085.682.208)
					(1.842.084.556)	(1.842.084.556)
					(1.243.597.652)	(1.243.597.652)



CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VẠN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1. Ngắn hạn				
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	41.382.904.730	41.382.904.730	117.722.594.714	117.722.594.714
Tiền gửi kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	12.000.000.000	12.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 13 tháng tại Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	24.000.000.000	24.000.000.000		
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	5.363.000.000	5.363.000.000	50.146.000.000	50.146.000.000
Tiền tại Công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn (SSI)			47.596.500.000	47.596.500.000
Tiền tại Công ty CP Chứng Khoán MB (MBS)	19.904.730	19.904.730	82.318.630	82.318.630
b2. Dài hạn				
Tiền gửi kỳ hạn 24 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB)	15.000.000.000	15.000.000.000	4.897.776.084	4.897.776.084
	15.000.000.000	15.000.000.000		

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
c. Đầu tư tài chính dài hạn				
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh liên kết (i)	84.382.139.360	84.382.139.360	56.217.951.560	56.217.951.560
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)	48.150.000.000	48.150.000.000		

Ghi chú:

(i) Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Đà Lạt Số lượng CP Tỷ lệ vốn điều lệ Tổng SL CP của đơn vị được đầu tư Vốn điều lệ 31/12/2018 Vốn điều lệ 1/1/2018
 Mua 2.901.937 cổ phần 2.901.937 49,08% 5.913.200 59.132.000.000

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Đà Lạt tính đến ngày 31/12/2018 với giá trị vốn góp là 84.382.139.360 VND, tương đương với 2.901.937 cổ phần, chiếm tỷ lệ 49,08 % vốn điều lệ của công ty này. Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Đà Lạt, hoạt động trong lĩnh vực Du lịch và dịch vụ lưu trú.

(ii) Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricon. Số lượng CP Tỷ lệ vốn điều lệ Tổng SL CP của đơn vị được đầu tư Vốn điều lệ 31/12/2018
 Mua 450.000 cổ phần 450.000 1,48% 305.000.000.000

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Ricons đến ngày 31/12/2018 với giá trị vốn góp là 48.150.000.000 VND tương đương với 450.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 1,48% vốn điều lệ của công ty này. Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Ricons hoạt động trong lĩnh vực đầu tư kinh doanh bất động sản.



CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	4.458.147.967	483.938.537	
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10%/ khoản phải thu khách hàng	3.258.621.220		
Shanghai Yangzi	1.199.526.747	483.938.537	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Đà Lạt	3.875.334.220	3.397.113.468	
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	224.000.000	560.000.000	
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và dịch vụ Đăng Khoa	189.696.476	16.585.459	
Sao Phương Nam	184.569.000	4.389.000	
Nguyễn Thùy Phương, Nguyen Quoc Khanh	180.812.035	3.003.000	
Nguyễn Anthony	164.485.793	184.396.882	
Nghe nhìn Toàn Cầu - AVG	143.755.426	1.977.694	
Trần Việt Lê Kha, Trần Việt Lê Hoàng	134.067.103	136.243.985	
Imperial Havana Club - IHC	132.132.000		
Nguyễn Thị Khoa	128.664.105		
Trung tâm Mạng Lưới Mobifone Miền Nam	114.345.000	45.160.500	
Phạm Phú Khôi	96.155.804	82.500.139	
MB - Sao Bien (Sky Bar)	94.825.500	81.889.500	
Trần Thanh Thảo	91.742.343	78.726.155	
Bảo Cường - Thuê tăng hàm	80.272.500	148.359.750	
Nguyễn Thành Tuấn	71.466.125		
Đặng Vĩnh Thành	70.305.505	70.305.505	
Phạm Đình Tôn	64.181.500	265.245.750	
Nguyễn Thị Ánh Lê	62.500.000		
Du Lịch Hoàng Trà	60.753.000	46.721.000	
Công ty TNHH Đức Hưng	58.009.875	45.874.500	
Công ty Hàn Việt (Hanvico)	55.784.592	6.958.875	
Triệu Thị Thu Hương	53.517.149	117.359.550	
Nguyễn Thị Nghiệp	52.334.346	5.791.356	
Nguyễn Minh Trí	51.500.000	27.775.000	
Nguyễn Thị Phương			



CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

	Đơn vị tính: VND
Restel Travel	51.193.739
Trần Khánh Hiền	37.077.636
Lê Công An	50.069.250
VCI Travel	46.777.500
Nguyễn Thị Mai	44.600.000
Phạm Quý Thọ, Trần Thị Hồng Vân	44.236.500
Lê Thị Thúy Oanh	43.176.580
Lê Thị Tố Vọng, Trần Việt Thiều Quyên	42.157.500
Các khách hàng khác	40.078.500
	953.169.474
Cộng	1.361.356.732
	8.333.482.187

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

* Trả trước cho người bán ngắn hạn chiếm từ 10%/trả trước người bán

Shenzhen Yuchip Lighting Co., Limited

* Trả trước cho người bán khác

Công ty TNHH Quảng Cáo Toàn Dũng

Công ty TNHH Vật Liệu Mới Gạch AAC Thịnh Vương

Công ty CP SX XNK Máy Lọc Nước Đài Việt

Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam - CTCP (Vietnam Airlines JSC)

Công ty CP Nội Thất Thiết Kế Bình Minh

Tổng Công ty CP Bảo Minh - Bảo Minh Khánh Hòa

Công ty TNHH SEHA Việt Nam

Wuxi Diamond Carpet Manufacturing Co.,Ltd

Công ty TNHH CN Gốm Bạch Mã (Việt Nam) -CN Nha Trang

Công ty CP Sáng Tạo Kinh Doanh Toàn Cầu - IHC

DNTN Vận Tải Huy Hoàng

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Các khách hàng khác

Số cuối năm	Số đầu năm
1.055.033.704	
1.055.033.704	
504.533.392	1.479.839.780
112.855.000	
17.898.399	
13.200.000	
11.910.000	
	354.229.525
	340.392.624
	197.106.250
	187.200.476
	60.000.000
	43.725.000
	29.640.000
	22.500.000
	245.045.905
348.669.993	
1.559.567.096	1.479.839.780



CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

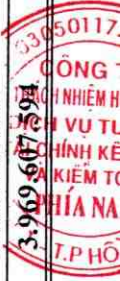
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5. PHẢI THU KHÁC	82.917.816.716		192.560.231.051	
a- Phải thu ngắn hạn khác	354.612.583		587.819.000	
- <i>Tạm ứng cán bộ CNV</i>	50.008.000.000		32.000.000	
- <i>Ký quỹ ngắn hạn</i>	32.555.204.133		191.940.412.051	
- <i>Phải thu khác</i>	77.000.000		119.000.000	
Ông Phạm Lê Thắng	5.030.006.673		7.250.833.489	
Tạm ước trước lãi tiền gửi	5.276.277.240		5.414.838.845	
Doanh thu dịch vụ ước tính trước	24.141.320		6.825.966	
Các khoản bảo hiểm nộp thừa	8.008.000		1.708.666.666	
Lãi tạm tính của hợp tác kinh doanh	1.474.581.212		3.975.566.332	
Phải thu Bảo Hiểm khoản bồi thường thiệt hại bảo số 12			13.783.405	
Phải thu nhân viên (Thu phạt)				
Đối tác hợp tác kinh doanh (BCC)	12.600.000.000		123.100.000.000	
Các khoản phải thu khác	8.065.189.688		50.350.897.348	
b- Phải thu dài hạn khác	108.339.534		108.339.534	
Ký quỹ phí QL - Công ty TNHH KS Grand Plaza Hà Nội	24.099.075		24.099.075	
Ký quỹ thuê VP - Công ty CP Đầu tư IDJ	66.240.459		66.240.459	
Ký quỹ thẻ taxi - Công ty CP Tập Đoàn Mai Linh	13.000.000		13.000.000	
Ký quỹ Grab - Công ty TNHH Grabtaxi	5.000.000		5.000.000	
Cộng	83.026.156.250		192.668.570.585	

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.152.527.624		2.346.506.234	
Công cụ, dụng cụ	115.917.525		316.723.892	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	278.056.216		108.152.178	
Thành phẩm	1.423.106.229		1.549.088.684	
Hàng hoá	3.969.607.594		4.320.470.988	
Cộng				



CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	5.464.350.660	6.819.095.840
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.654.237.276	1.331.809.294
Công cụ dụng cụ, đồng phục, BHLĐ	72.766.218	104.624.006
Chi phí mua bảo hiểm	3.737.347.166	5.382.662.540
Chi phí khác	5.231.188.665	6.574.784.937
<i>Trong đó: Chi nhánh Nha Trang</i>	<i>1.452.120.731</i>	<i>1.119.925.476</i>
<i>Công cụ dụng cụ, đồng phục, BHLĐ</i>	<i>41.720.768</i>	<i>72.714.556</i>
<i>Chi phí mua bảo hiểm</i>	<i>3.737.347.166</i>	<i>5.382.144.905</i>
<i>Chi phí khác</i>	3.309.444.909	8.334.630.356
b. Chi phí trả trước dài hạn	1.316.183.877	4.748.025.349
Công cụ dụng cụ	789.298.638	2.335.655.917
Chi phí khác phục vụ kinh doanh	325.780.560	334.585.440
Lệ phí trước bạ QSDĐ	878.181.834	916.363.650
Thẻ hội viên golf cho khách tại Nha Trang	3.288.645.343	8.195.280.090
<i>Trong đó: Chi nhánh Nha Trang</i>	<i>1.316.183.877</i>	<i>4.748.025.349</i>
<i>Công cụ dụng cụ</i>	<i>768.499.072</i>	<i>2.196.305.651</i>
<i>Chi phí khác phục vụ kinh doanh</i>	<i>325.780.560</i>	<i>334.585.440</i>
<i>Lệ phí trước bạ QSDĐ</i>	<i>878.181.834</i>	<i>916.363.650</i>
<i>Thẻ hội viên golf cho khách tại Nha Trang</i>	8.773.795.569	15.153.726.196

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Công cụ dụng cụ, đồng phục, BHLĐ

Chi phí mua bảo hiểm

Chi phí khác

Trong đó: Chi nhánh Nha Trang

Công cụ dụng cụ, đồng phục, BHLĐ

Chi phí mua bảo hiểm

Chi phí khác

b. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Chi phí khác phục vụ kinh doanh

Lệ phí trước bạ QSDĐ

Thẻ hội viên golf cho khách tại Nha Trang

Trong đó: Chi nhánh Nha Trang

Công cụ dụng cụ

Chi phí khác phục vụ kinh doanh

Lệ phí trước bạ QSDĐ

Thẻ hội viên golf cho khách tại Nha Trang

Cộng



CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	626.154.119.157	450.789.580.563	43.994.805.949	1.158.171.879	1.122.096.677.548
- Mua trong năm	42.036.364	3.332.412.836	1.424.536.364	92.383.636	4.891.369.200
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.153.100.004				4.153.100.004
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			539.439.884		539.439.884
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	630.349.255.525	454.121.993.399	44.879.902.429	1.250.555.515	1.130.601.706.868
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	124.821.897.003	280.857.429.360	31.776.421.121	1.131.251.136	438.586.998.620
- Khấu hao trong năm	44.829.314.135	105.804.418.623	12.379.143.013	63.624.375	163.076.500.146
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			539.439.884		539.439.884
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	169.651.211.138	386.661.847.983	43.616.124.250	1.194.875.511	601.124.058.882
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	501.332.222.154	169.932.151.203	12.218.384.828	26.920.743	683.509.678.928
- Tại ngày cuối năm	460.698.044.387	67.460.145.416	1.263.778.179	55.680.004	529.477.647.986



CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam.

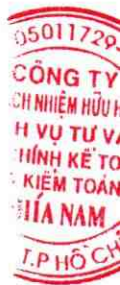
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Trong đó :

Khoản mục	Giá trị còn lại		Nguyên giá	
	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 1/1/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 1/1/2018
a/ Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng				
Nhà cửa, vật kiến trúc			61.157.231.420	58.581.541.238
Máy móc thiết bị			42.952.970.883	1.479.109.630
Phương tiện vận tải			198.784.364	37.288.000
Dụng cụ quản lý			104.308.986.667	60.097.938.868
Tổng cộng				
b/ Nguyên giá tài sản cố định sử dụng cho chi nhánh Nha Trang				
Nhà cửa, vật kiến trúc	460.632.934.520	501.110.848.671	629.411.673.802	625.216.537.434
Máy móc thiết bị	67.421.781.552	169.915.040.090	395.386.600.663	392.096.039.325
Phương tiện vận tải	195.375.901	11.057.827.667	39.924.656.974	40.464.096.858
Dụng cụ quản lý	37.952.723	26.920.743	1.140.267.515	1.083.338.424
Tổng cộng	528.288.044.696	682.110.637.171	1.065.863.198.954	1.058.860.012.041



CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

9. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm quản lý	Phần mềm khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			1.385.436.000	361.714.373	1.747.150.373
- Mua trong năm				34.805.000	34.805.000
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			1.385.436.000	396.519.373	1.781.955.373
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			1.385.436.000	205.206.411	1.590.642.411
- Khấu hao trong năm				121.887.408	121.887.408
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			1.385.436.000	327.093.819	1.712.529.819
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm				156.507.962	156.507.962
2. Tại ngày cuối năm				69.425.554	69.425.554

Trong đó :

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.385.436.000 đồng.

Nguyên giá và giá trị còn lại của TSCĐ vô hình sử dụng cho Chi nhánh Nha Trang lần lượt là 1.781.955.373 đồng và 69.425.554 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

KHOẢN MỤC	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	71.857.680.402			71.857.680.402
- Nhà và quyền sử dụng đất	71.857.680.402			71.857.680.402
Giá trị hao mòn lũy kế	26.355.958.773	2.800.105.932		29.156.064.705
- Nhà và quyền sử dụng đất	26.355.958.773	2.800.105.932		29.156.064.705
Giá trị còn lại	45.501.721.629			42.701.615.697
- Nhà và quyền sử dụng đất	45.501.721.629			42.701.615.697

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

Khách sạn Nhà Trang Plaza

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
	7.702.664.442
	7.702.664.442



CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VẠN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn			17.281.045.655	43.851.060.019	26.570.014.364	26.570.014.364
Vay ngân hàng				26.570.014.364	26.570.014.364	26.570.014.364
Vay Công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn			11.086.441.379	11.086.441.379		
Vay Công ty CP Chứng Khoán Ngân hàng Công Thương			6.194.604.276	6.194.604.276		
b- Vay dài hạn	265.286.926.958	265.286.926.958	18.481.506.197	154.455.152.153	401.260.572.914	401.260.572.914
Ngân hàng CP TM Ngoại thương Việt Nam				85.874.355.077	85.874.355.077	85.874.355.077
Vay các đối tác hợp tác kinh doanh tại Nha Trang	265.286.926.958	265.286.926.958	18.481.506.197	68.580.797.076	315.386.217.837	315.386.217.837
Cộng	265.286.926.958	265.286.926.958	35.762.551.852	198.306.212.172	427.830.587.278	427.830.587.278

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	29.545.964.567	29.545.964.567	42.705.871.764	42.705.871.764
*Phải trả người bán ngắn hạn chiếm từ 10%/tổng phải trả người bán ngắn hạn	21.227.050.817	21.227.050.817	32.953.988.119	32.953.988.119
RGB SDN (IHC)	21.227.050.817	21.227.050.817	30.478.823.119	30.478.823.119
Công ty CP Xây Dựng Nghĩa Phước	8.318.913.750	8.318.913.750	2.475.165.000	2.475.165.000
*Phải trả người bán ngắn hạn khác	526.747.402	526.747.402	290.591.310	290.591.310
Công ty CP Cấp Thoát Nước Khánh Hòa	446.271.250	446.271.250	279.455.000	279.455.000
CN Công ty TNHH SX-TM Mỹ Nguyễn	400.000.000	400.000.000	664.426.086	664.426.086
Công ty CP Xây Dựng MTK	352.143.057	352.143.057	120.607.047	120.607.047
Công ty CP Nhựa 2-4				



CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Công ty TNHH Nguyễn Phương	310.531.917	310.531.917	222.278.284	222.278.284
Công ty TNHH Thực Phẩm Horeca	276.476.332	276.476.332	312.345.028	312.345.028
Công ty TNHH TM và DV Rau Củ Quả Phúc Nguyên - Bé Thủy	254.169.900	254.169.900	281.556.850	281.556.850
Công ty TNHH SX - TM & DV Đăng Khoa	248.236.527	248.236.527	284.693.834	284.693.834
Phan Thanh Phương - Ái Phương	229.318.000	229.318.000	246.700.000	246.700.000
Công ty TNHH SX TM và DV Giặt ủi Thủy Triều	227.530.763	227.530.763	197.100.426	197.100.426
Công ty TNHH Thực Phẩm & Nông Sản Hoàng Lan	207.406.000	207.406.000	178.106.500	178.106.500
Công ty TNHH GB Khánh Hòa	204.647.766	204.647.766	521.877.000	521.877.000
Công ty TNHH Xuân Nguyên	179.327.500	179.327.500	153.099.900	153.099.900
Công ty TNHH Thương Máy OTIS Việt Nam	147.209.700	147.209.700	77.094.468	77.094.468
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Hải Vân Nam	136.671.935	136.671.935	139.318.985	139.318.985
Công ty CP Trung Tâm TM Lotte Việt Nam - CN Nha Trang	136.342.344	136.342.344	18.543.000	18.543.000
Công ty TNHH TM Thi Thoa	135.034.550	135.034.550	147.319.960	147.319.960
Công ty TNHH KT CN Môi Trường Long Trường Vũ	125.476.080	125.476.080	183.125.624	183.125.624
Trần Văn Hùng	120.496.500	120.496.500	167.700.000	167.700.000
Công ty TNHH MTV Gia Phúc Linh	115.528.509	115.528.509	152.889.611	152.889.611
CN Công ty TNHH MM Mega Market Tại TP Nha Trang	114.213.659	114.213.659	107.260.306	107.260.306
Công ty TNHH MTV Phát Thịnh Nha Trang	109.886.500	109.886.500	75.927.000	75.927.000
Công ty Cổ Phần Á Châu	93.300.000	93.300.000	120.900.000	120.900.000
Công ty TNHH TM và ĐT Hải sản Nha Trang 4T	88.217.100	88.217.100	91.681.000	91.681.000
CN Công ty TNHH KHL Cội Nguồn (Việt Nam) Nha Trang	82.747.292	82.747.292	120.435.178	120.435.178
Công ty TNHH Thực Phẩm Oanh Đàm	71.166.000	71.166.000	24.551.500	24.551.500
Công ty TNHH America Indochina Management Vietnam	68.927.391	68.927.391	28.718.422	28.718.422
Công ty TNHH Thuận Nguyên	67.647.800	67.647.800	1.944.800	1.944.800
Công ty TNHH Hiệp Hưng	62.048.000	62.048.000	35.477.200	35.477.200
Lê Thành Thông	60.741.000	60.741.000	67.410.000	67.410.000
Công ty TNHH TM DV Thủy Vy	60.592.000	60.592.000	144.717.100	144.717.100
Công ty TNHH Phương Nguyễn NT	60.389.330	60.389.330	146.726.450	146.726.450



CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Shaanxi Yalan Textile Co., Ltd (DA)	60.225.000	60.225.000	45.890.150	45.890.150
Công ty TNHH TM Minh Dược	59.255.600	59.255.600	57.362.500	57.362.500
Công ty TNHH Minh Tuyết Nha Trang	59.042.182	59.042.182	22.000.000	22.000.000
Công ty TNHH Hải Hòa NT	54.630.000	54.630.000	32.230.000	32.230.000
CN tại TP.HCM Công ty CP Netnam (TP.HN)	54.600.000	54.600.000	61.176.000	61.176.000
Công ty TNHH In Lạc Việt	54.100.000	54.100.000	44.437.818	44.437.818
Nguyễn Thị Thu Thủy Kiều	52.879.500	52.879.500	54.340.000	54.340.000
Công ty TNHH TM Minh Bảo	52.329.163	52.329.163	260.631.500	260.631.500
Công ty TNHH TM DV DHV	51.600.000	51.600.000	42.949.580	42.949.580
Công ty CP Deli Yours	48.542.400	48.542.400	6.736.000	6.736.000
Công ty TNHH Hải Hồng	48.521.600	48.521.600	24.955.000	24.955.000
Công ty TNHH TM Ngọc Lễ	46.606.364	46.606.364	31.030.000	31.030.000
Nguyễn Thị Xuân Hiếu - Nem chả Mươi Dững	44.100.000	44.100.000	75.495.420	75.495.420
Dương Trần Thị Vy - Nem chả Bảo Hương	42.080.000	42.080.000	45.127.000	45.127.000
Võ Thị Thành	41.985.000	41.985.000	33.500.000	33.500.000
Công ty TNHH KTA Nha Trang	41.222.000	41.222.000	23.454.309	23.454.309
Công ty TNHH Tin Học Cao Minh	38.219.091	38.219.091	46.595.750	46.595.750
Công ty Cổ Phần Văn Lang	37.637.789	37.637.789	14.800.005	14.800.005
Trần Thị Nhãn - Nhà đánh bắt, nuôi hải sản	37.105.500	37.105.500	75.408.320	75.408.320
Công ty TNHH TM DV P.SUPPLY	36.850.000	36.850.000	38.772.000	38.772.000
Công ty TNHH Moonmilk	33.791.105	33.791.105	160.405.000	160.405.000
Công ty TNHH TM -DV Hoàng Lan	32.072.600	32.072.600	34.612.738	34.612.738
Công ty TNHH TM Đông Đô	31.454.555	31.454.555	17.061.000	17.061.000
Nguyễn Thị Mới	31.287.800	31.287.800		
Công ty TNHH MTV Perfect Trading Total International	30.988.000	30.988.000		
DNTN Nguyễn Thị Thanh Huệ	29.340.000	29.340.000		
TT Kinh Doanh VNPT - Khánh Hòa - CN Tổng Công ty DVVT	28.413.439	28.413.439		
Đào Thị Kim Liên - Cửa Hàng Liên Sơn	26.541.000	26.541.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Công ty TNHH Malthop Việt Nam CN Đà Nẵng	26.535.000	26.535.000		
Trần Thị Thủy - Trái cây Thủy Quang	26.390.300	26.390.300	30.407.600	30.407.600
Công ty TNHH TM Sim Ba - CN Nha Trang	25.680.001	25.680.001	39.415.500	39.415.500
Công ty TNHH Thực Phẩm Ngôi Sao	25.227.500	25.227.500	70.800.000	70.800.000
DNTN Thủy Sản Hạnh Nhi	24.831.000	24.831.000	94.193.000	94.193.000
Công ty TNHH TM DV Phát Nghi Phương	24.750.000	24.750.000		
Công ty TNHH Sơn Toa Việt Nam	23.715.000	23.715.000	31.254.300	31.254.300
Nguyễn Ngọc Phương Trúc	23.602.090	23.602.090	24.927.325	24.927.325
Công ty CP Thiên Nhiên	22.500.000	22.500.000	24.750.000	24.750.000
Công ty TNHH Ý Tường	20.600.000	20.600.000	13.332.000	13.332.000
Công ty TNHH Hóa Chất Kỹ Thuật Kim Phong	20.150.000	20.150.000	22.880.000	22.880.000
Các đối tượng khác	1.130.071.067	1.130.071.067	2.546.375.961	2.546.375.961
Cộng	29.545.964.567	29.545.964.567	42.705.871.764	42.705.871.764

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

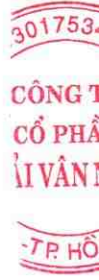
Người mua trả tiền trước ngắn hạn

* Người mua trả tiền trước ngắn hạn từ 10%/tổng người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Shang Hai Yangzin	35.272.083.777	47.734.184.529
Viet Nam Overseas Travel - VOT	22.835.130.315	35.884.197.070
Khang Thai Travel	10.798.853.325	12.565.902.650
Kunming Travel	2.677.000.000	11.933.598.400
Zhejiang Lixi	5.510.572.900	2.893.050.000
* Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	3.848.704.090	4.580.555.200
Gia Viet Tourism	12.436.953.462	3.911.090.820
Hoang Tra HCM	2.200.000.000	2.200.000.000
Dinh Cao Travel	2.143.400.000	3.220.840.000
Lu Gia Travel	1.986.840.000	
Roko Travel	1.683.300.000	
	1.649.100.000	



30



CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Charter Du Lịch Vietnam	1.197.745.700	3.261.242.000
CN Da Nang Vacation Tai Nha Trang	625.040.000	
Đặng Văn Quang	323.386.883	
ABC KH Tour	311.440.000	
Nguyễn Thị Minh Ngọc	34.712.388	
Lê Thị Kim Thanh	34.210.175	
Beijing Tuniu International Service	32.234.286	32.234.286
Vũ Mạnh Hùng	26.051.888	
Vinh Han Travel	24.680.000	
Saigon Tourist HCM	23.959.000	
Victoria Tour	23.750.000	
Toan Vinh Tours	22.200.000	
Followme Travel		2.716.149.824
Zhongfa Tourism		1.353.323.302
Saigon Global Travel		1.183.180.000
Các khách hàng khác	94.903.142	83.018.047
Cộng	35.272.083.777	47.734.184.529



CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu	Phải nộp	
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra		5.205.497.356	60.095.257.198	59.681.991.967		5.618.762.587	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu			383.412.109	383.412.109			
- Thuế xuất nhập khẩu			95.177.376	95.177.376			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		929.370.572	8.829.241.864	8.686.704.147		1.071.908.289	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		9.995.115.541	58.005.283.070	57.400.000.000		10.600.398.611	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất			3.460.687.672	3.460.687.672			
- Thuế thu nhập cá nhân	43.799.963	374.327.176	6.143.701.051	6.391.085.864		83.142.400	
- Các loại thuế khác			236.239.851	236.239.851			
- Thuế nhà thầu			91.339.851	91.339.851			
- Thuế môn bài			5.000.000	5.000.000			
- Thuế, phí khác			139.900.000	139.900.000			
Cộng	43.799.963	16.504.310.645	137.249.000.191	136.335.298.986		17.374.211.887	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

		Đơn vị tính: VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG			
Lương và phụ cấp		2.347.322.945	1.963.654.033
Thưởng kết quả SXKD		7.151.175.808	6.419.322.790
Tiền thưởng tháng 13 cho CB-CNV			2.824.646.272
Cộng		9.498.498.753	11.207.623.095
17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		Số cuối năm	Số đầu năm
* Chi phí phải trả ngắn hạn		39.258.059.840	32.250.271.833
Lãi vay trả cho các tổ chức và cá nhân		20.349.212.325	22.322.128.983
Lợi nhuận chia cho đối tác hợp tác		5.935.974.400	4.739.471.501
Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát		12.575.000.000	5.005.000.000
Phải trả khác		397.873.115	183.671.349
Cộng		39.258.059.840	32.250.271.833
18. PHẢI TRẢ KHÁC		Số cuối năm	Số đầu năm
a- Phải trả ngắn hạn khác		50.545.613.380	48.019.493.823
Kinh phí công đoàn		62.345.406	49.069.181
Các khoản bảo hiểm phải trả (BHXH, BHYT, BHTN)		1.794.277	171.423
Lãi trả tiền cọc mua cổ phiếu		3.911.251	3.911.251
Đặt cọc đăng ký mua cổ phần		2.118.000	2.118.000
Nhận ký quỹ ngắn hạn		2.558.595	55.944.870
Nhận đặt cọc cho thuê phòng khách sạn		49.632.883.472	47.303.160.999
Các khoản phải trả khác		840.002.379	605.118.099
b- Phải trả dài hạn khác		236.168.164.411	183.445.994.450
Đối tác hợp tác kinh doanh (BCC)		187.222.233.317	142.112.298.071
HĐ BCC với Vanton (IHC)		29.003.567.391	28.292.053.149
Công ty TNHH Ruby Assets		5.357.770.000	
Công ty TNHH Groove Technology Viet Nam		1.597.035.355	1.597.035.355
Công ty TNHH Sao Biển (đặt cọc Thuê tầng mái)		1.058.000.000	1.058.000.000
DNTN Bảo Cường đặt cọc tiền thuê mặt bằng		900.000.000	900.000.000
VPĐD Daiichi Sankyo (Thái Lan) LTD tại thành phố Hồ Chí Minh		775.423.935	775.423.935
Công ty CP Chứng Khoán MB		760.475.430	760.475.430
Nguyễn Hoàng Thạnh		760.256.640	
Công ty TNHH Trust IQ		759.922.020	363.616.110
Công ty TNHH Trusting Social		752.972.220	382.753.800
Công ty CP Dược Phẩm OPV		557.488.089	557.488.089
Công ty CP Vận Tải và Thương Mại Quốc Tế		528.021.000	528.021.000
Công ty CP Landmark Holding		527.489.820	527.489.820
Công ty TNHH Gsastudio		426.069.798	426.069.798
Công ty TNHH Ngân Hàng Phần Mềm Tổng Hợp Việt Nam		392.996.504	392.996.504
Công ty TNHH Rivercrane Việt Nam		385.500.129	385.500.129
Công ty TNHH MTV Du Lịch SMI-VN		375.750.000	375.750.000
Công ty TNHH Hipra Việt Nam		314.483.400	314.483.400
CN Công ty TNHH Du Lịch H.I.S Sông Hàn Việt Nam tại TP. HCM		310.270.500	
Công ty CP Thương Mại và Đầu Tư MIG		308.601.216	308.601.216

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Công ty TNHH Behn Meyer Việt Nam	288.718.782	150.316.782
VPĐD Aguetant Asia Pacific Pte., Ltd tại TP. Hồ Chí Minh	287.200.000	287.200.000
Công ty TNHH Đầu Tư An Pha Quốc Tế	243.491.820	243.491.820
Công ty CP Đường Quảng Ngãi	222.069.787	222.069.787
Công ty TNHH Thương Mại Ích Nhân	205.236.108	205.236.108
Công ty CP Quảng Cáo QMH	200.000.000	200.000.000
Các đối tượng khác	1.647.121.150	2.079.624.147
Cộng	286.713.777.791	231.465.488.273

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kunming Travel	1.147.614.744	4.164.141.091
Viet Nam Overseas Travel - VOT	1.046.363.529	10.988.771.273
Công ty CP Lankmark Holding	491.540.400	478.588.500
Charter Du Lịch Việt Nam	476.363.726	4.429.454.545
VPĐD Daiichi Sankyo (Thái Lan) LTD tại thành phố Hồ Chí Minh	469.953.900	469.953.900
Khang Thai Travel	418.727.226	2.661.636.364
Công ty CP Quảng Cáo QMH	416.666.661	625.000.000
Công ty TNHH Ngân Hàng Phần Mềm Tổng Hợp Việt Nam	280.215.238	280.215.238
Zhejiang Lixi	269.243.661	3.631.722.045
Công ty TNHH Gsastudio	265.329.120	
Hoang Tra	264.090.841	3.294.181.818
Công ty TNHH Trust IQ	236.718.300	
Công ty CP Chứng Khoán MB	236.718.300	230.380.800
Dinh cao Travel	214.181.810	
Công ty CP Thương Mại và Đầu Tư MIG	192.134.880	195.980.400
Công ty CP Dược Phẩm OPV	176.931.755	172.194.880
Công ty TNHH Đầu Tư An Pha Quốc Tế	163.846.800	147.570.800
VCI Travel	163.090.902	
Công ty CP Quảng Cáo Truyền Thông Thiên Hy Long Việt Nam	132.575.751	132.575.758
Công ty TNHH O-Well Việt Nam	101.820.250	86.386.898
Công ty TNHH Devco	100.028.000	
Công ty TNHH Behn Meyer Việt Nam	98.101.080	93.501.080
Công ty TNHH Kosaido HR Việt Nam	94.442.976	81.828.000
Công ty TNHH Địa Ốc - Du Lịch Đông Hải	81.076.800	69.788.740
Roko Travel	62.727.261	51.136.364
Zhongfa Tourism		1.296.832.273
Shanghai Yangzi		11.529.949.091
Followme Travel		2.479.272.727
Saigon Global Travel		1.180.727.273
Công ty TNHH CZ Slovakia Việt Nam		97.445.000
Công ty TNHH Naxis Việt Nam		89.859.000
Các khách hàng khác	165.097.095	127.834.657
Cộng	7.765.601.006	49.086.928.515

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Trích lập quỹ dự phòng 17% tiền lương

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
	4.520.776.101
	4.520.776.101

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VẠN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	20.327.840	139.675.226.199		60.913.844.214	400.609.398.253
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					166.463.119.698	166.463.119.698
- Tăng khác			55.834.166.036			55.834.166.036
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước					65.486.257.976	65.486.257.976
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	20.327.840	195.509.392.235		161.890.705.936	557.420.426.011
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					236.532.607.199	236.532.607.199
- Tăng khác			145.681.147.645			145.681.147.645
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác (*)					168.871.003.727	168.871.003.727
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	20.327.840	341.190.539.880		229.552.309.408	770.763.177.128

Ghi chú: (*) Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trích theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2018

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017

- Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2017

- Chia lợi nhuận năm 2017 cho các bên hợp tác

- Trích thù lao ban kiểm soát năm 2018

- Chia lợi nhuận năm 2018 cho các bên hợp tác

Cộng**Số tiền (VND)**

12.667.925.882

145.681.147.645

4.037.643.281

46.000.000

6.438.286.919

168.871.003.727

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	3%	5.750.400.000	5.750.400.000
- Vốn góp của đối tượng khác	97%	194.249.600.000	194.249.600.000
Cộng	100%	200.000.000.000	200.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d/ Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

d/ Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	341.190.539.880	195.509.392.235
- Quỹ đầu tư và phát triển	341.190.539.880	195.509.392.235
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

* Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	2.666.376,20	3.205.169,99
- EUR	707,59	2.949,43
- AUD		1.730,00
- GBP	40,00	170,00
- JPY		41.000,00
- CAD		30,00

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu cho thuê văn phòng
- Doanh thu dịch vụ khách sạn
- Doanh thu kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng
- Doanh thu khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
68.893.721.705	60.623.895.032
595.554.482.550	568.923.236.660
25.202.168.168	12.343.504.540
2.046.047.645	1.187.006.048
691.696.420.068	643.077.642.280

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn kinh doanh cho thuê văn phòng
- Giá vốn dịch vụ lưu trú khách sạn
- Giá vốn kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng
- Giá vốn khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
12.557.557.573	19.422.968.560
319.085.861.633	348.606.213.712
19.103.773.066	12.056.427.546
1.991.386.046	1.224.260.841
352.738.578.318	381.309.870.659

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi từ hợp tác kinh doanh
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán chứng khoán
- Cổ tức được chia
- Doanh thu tài chính khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
22.900.462.591	19.225.375.323
741.837.324	192.219.906
177.885.658	31.993.360
3.911.973.448	7.193.834.403
5.075.410.000	380.780.000
744.771	20.258
32.808.313.792	27.024.223.250

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán
- Lỗ bán chứng khoán

Cộng

Năm nay	Năm trước
24.409.079.830	36.754.454.691
56.752.242	52.685.719
1.495.414.898	164.895.558
3.085.682.208	618.481.345
4.155.153.592	
33.202.082.770	37.590.517.313

5. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ thanh lý CCDC, TSCĐ
- Thu nhập từ phạt do vi phạm hợp đồng
- Thu nhập khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
543.112.478	529.025.455
109.534.783	623.332.023
626.652.470	2.138.401.420
1.279.299.731	3.290.758.898

6. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
1.025.423.394	779.229.356
1.025.423.394	779.229.356

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.880.421.502	3.031.165.655
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	70.938.179	167.585.671
Chi phí khấu hao	120.000.000	80.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.330.284.465	2.266.994.127
Các chi phí khác	360.995.463	13.753.066
Cộng	4.762.639.609	5.559.498.519

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	19.940.647.249	23.365.198.344
Chi phí dụng cụ quản lý	696.212.753	720.527.530
Chi phí khấu hao	1.873.361.426	2.139.676.017
Thuế, phí và lệ phí	3.548.423.666	3.505.178.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.653.935.782	3.100.804.596
Chi phí bằng tiền khác	9.804.838.355	7.108.339.818
Cộng	39.517.419.231	39.939.724.713

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ	68.095.367.435	68.668.527.349
- Chi phí nhân viên	87.559.587.492	91.813.984.021
- Chi phí khấu hao	165.930.387.350	162.929.987.205
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.815.712.631	15.690.359.126
- Chi phí bằng tiền khác	60.617.582.250	87.706.236.190
Cộng	397.018.637.158	426.809.093.891

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	58.005.283.070	41.481.181.567
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay		269.482.603
Cộng	58.005.283.070	41.750.664.170

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	236.532.607.199	166.463.119.698
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.667.925.882
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	236.532.607.199	153.795.193.816
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	236.532.607.199	153.795.193.816
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.827	7.690

Ghi chú : Chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu số năm trước đã điều chỉnh lại do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017 được trích trong năm 2018, chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán quỹ khen thưởng, phúc lợi chưa trích do chưa có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

11. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Thù lao HĐQT, tiền lương BGD

- Thù lao của Ban kiểm soát

Cộng

Năm nay	Năm trước
7.500.000.000	7.553.810.077
70.000.000	30.000.000
7.570.000.000	7.583.810.077

12. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM

+ Tổng lợi nhuận trước thuế

+ Các khoản điều chỉnh tăng

- Chi phí không hợp lý, hợp lệ

- Giá vốn hàng khuyến mãi, biếu tặng

- Lỗ CLTG đánh giá cuối kỳ

- Giá vốn của doanh thu chưa thực hiện

+ Các khoản điều chỉnh giảm

- Doanh thu hàng khuyến mãi, biếu tặng

- Doanh thu chưa thực hiện năm trước

- Lãi CLTG đánh giá cuối kỳ

- Cổ tức lợi nhuận được chia

+ Tổng thu nhập chịu thuế

+ Thuế TNDN phải nộp

+ Thuế TNDN hoãn lại

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN

Năm nay	Năm trước
294.537.890.269	208.213.783.868
1.037.569.832	2.626.614.682
665.164.695	418.263.881
361.172.670	574.328.697
11.232.467	63.290.000
	1.570.732.104
5.549.044.749	3.434.490.718
295.749.091	516.345.600
	2.918.145.118
177.885.658	
5.075.410.000	
290.026.415.352	207.405.907.832
58.005.283.070	41.481.181.567
	269.482.603
236.532.607.199	166.463.119.698

0175344
CÔNG TY
CỔ PHẦN
HẢI VÂN NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1- Về báo cáo bộ phận:

Đơn vị tính: VND

a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Cho thuê văn phòng	Khách sạn, nhà hàng	Không phân bổ	Tổng cộng
31/12/2018				
Tài sản				
Tài sản bộ phận	623.113.933.969	604.112.814.749		1.227.226.748.718
Tài sản không phân bổ			263.910.799.587	263.910.799.587
Tổng tài sản	623.113.933.969	604.112.814.749	263.910.799.587	1.491.137.548.305
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	46.735.051.192	643.980.073.387		690.715.124.579
Nợ phải trả không phân bổ			29.659.246.598	29.659.246.598
Tổng nợ phải trả	46.735.051.192	643.980.073.387	29.659.246.598	720.374.371.177
31/12/2017				
Tài sản				
Tài sản bộ phận	453.263.531.516	797.299.736.061		1.250.563.267.577
Tài sản không phân bổ			187.690.528.079	187.690.528.079
Tổng tài sản	453.263.531.516	797.299.736.061	187.690.528.079	1.438.253.795.656
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	34.571.084.305	828.734.957.728		863.306.042.033
Nợ phải trả không phân bổ			17.527.327.612	17.527.327.612
Tổng nợ phải trả	34.571.084.305	828.734.957.728	17.527.327.612	880.833.369.645
	Cho thuê văn phòng	Khách sạn, nhà hàng	Không phân bổ	Tổng cộng
31/12/2018				
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	511.050.650.507	38.264.800.278		549.315.450.785
Đầu tư tài chính ngắn hạn			116.378.660.227	116.378.660.227
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	172.380.457	8.161.101.730		8.333.482.187
Trả trước cho người bán ngắn hạn	25.301.000	1.534.266.096		1.559.567.096
Phải thu ngắn hạn khác	67.605.257.835	15.312.558.881		82.917.816.716
Hàng tồn kho	9.824.088	3.959.783.506		3.969.607.594
Chi phí trả trước ngắn hạn	233.161.995	5.231.188.665		5.464.350.660
Phải thu dài hạn khác	105.339.534	3.000.000		108.339.534
Tài sản cố định hữu hình	1.189.603.290	528.288.044.696		529.477.647.986
Tài sản cố định vô hình		69.425.554		69.425.554
Bất động sản đầu tư	42.701.615.697			42.701.615.697
Đầu tư tài chính dài hạn			147.532.139.360	147.532.139.360
Chi phí trả trước dài hạn	20.799.566	3.288.645.343		3.309.444.909
Cộng	623.113.933.969	604.112.814.749	263.910.799.587	1.491.137.548.305

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Nợ phải trả

Phải trả người bán ngắn hạn	234.515.697	29.311.448.870	29.545.964.567
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		35.272.083.777	35.272.083.777
Thuế và các khoản phải nộp NN	11.024.734.852	6.349.477.035	17.374.211.887
Phải trả người lao động	360.378.837	9.138.119.916	9.498.498.753
Chi phí phải trả ngắn hạn	12.863.718.338	26.394.341.502	39.258.059.840
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3.587.843.393	4.177.757.613	7.765.601.006
Phải trả ngắn hạn khác	760.496.372	49.785.117.008	50.545.613.380
Dự phòng phải trả ngắn hạn			
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		29.659.246.598	29.659.246.598
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Phải trả dài hạn khác	17.903.363.703	218.264.800.708	236.168.164.411
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		265.286.926.958	265.286.926.958
Cộng	46.735.051.192	643.980.073.387	29.659.246.598
			720.374.371.177

31/12/2017**Tài sản**

Tiền và các khoản tương đương tiền	273.033.347.341	22.811.759.141	295.845.106.482
Đầu tư tài chính ngắn hạn			131.472.576.519
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	12.764.245	3.868.287.760	3.881.052.005
Trả trước cho người bán ngắn hạn	22.500.000	1.457.339.780	1.479.839.780
Phải thu ngắn hạn khác	132.451.770.891	60.108.460.160	192.560.231.051
Hàng tồn kho	9.456.370	4.311.014.618	4.320.470.988
Chi phí trả trước ngắn hạn	244.310.903	6.574.784.937	6.819.095.840
Thuế GTGT được khấu trừ	300.128.617		300.128.617
Thuế và các khoản khác phải thu NN	43.799.963		43.799.963
Phải thu dài hạn khác	105.339.534	3.000.000	108.339.534
Tài sản cố định hữu hình	1.399.041.757	682.110.637.171	683.509.678.928
Tài sản cố định vô hình		156.507.962	156.507.962
Bất động sản đầu tư	45.501.721.629		45.501.721.629
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.702.664.442	7.702.664.442
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			56.217.951.560
Chi phí trả trước dài hạn	139.350.266	8.195.280.090	8.334.630.356
Cộng	453.263.531.516	797.299.736.061	187.690.528.079
			1.438.253.795.656

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Nợ phải trả

Phải trả người bán ngắn hạn	2.545.509.696	40.160.362.068	42.705.871.764
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.046.843	47.729.137.686	47.734.184.529
Thuế và các khoản phải nộp NN	10.369.442.717	6.134.867.928	16.504.310.645
Phải trả người lao động	1.234.692.749	9.972.930.346	11.207.623.095
Chi phí phải trả ngắn hạn	5.172.929.113	27.077.342.720	32.250.271.833
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3.379.103.651	45.707.824.864	49.086.928.515
Phải trả ngắn hạn khác	667.267.997	47.352.225.826	48.019.493.823
Dự phòng phải trả ngắn hạn	194.448.309	4.326.327.792	4.520.776.101
Quỹ khen thưởng, phúc lợi			17.527.327.612
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		26.570.014.364	26.570.014.364
Phải trả dài hạn khác	11.002.643.230	172.443.351.220	183.445.994.450
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		401.260.572.914	401.260.572.914
Cộng	34.571.084.305	828.734.957.728	17.527.327.612
			880.833.369.645

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Cho thuê văn phòng	Khách sạn, nhà hàng	Không phân bổ	Tổng cộng
2018				
Doanh thu bộ phận	68.893.721.705	622.802.698.363		691.696.420.068
Giá vốn bộ phận	12.557.557.573	340.181.020.745		352.738.578.318
Chi phí bán hàng			4.762.639.609	4.762.639.609
Chi phí quản lý doanh nghiệp			39.517.419.231	39.517.419.231
Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh	56.336.164.132	282.621.677.618	(44.280.058.840)	294.677.782.910
Doanh thu tài chính	31.756.016.797	1.052.296.995		32.808.313.792
Chi phí tài chính	7.248.238.677	25.953.844.093		33.202.082.770
Thu nhập khác	768.084.109	511.215.622		1.279.299.731
Chi phí khác	643.014.281	382.409.113		1.025.423.394
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	80.969.012.080	257.848.937.029	(44.280.058.840)	294.537.890.269
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			58.005.283.070	58.005.283.070
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	80.969.012.080	257.848.937.029	(102.285.341.910)	236.532.607.199

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

2017	Cho thuê văn phòng	Khách sạn, nhà hàng	Không phân bổ	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	60.623.895.032	582.453.747.248		643.077.642.280
Giá vốn bộ phận	19.422.968.560	361.886.902.099		381.309.870.659
Chi phí bán hàng			5.559.498.519	5.559.498.519
Chi phí quản lý doanh nghiệp			39.939.724.713	39.939.724.713
Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh	41.200.926.472	220.566.845.149	(45.499.223.232)	216.268.548.389
Doanh thu tài chính	26.336.745.747	687.477.503		27.024.223.250
Chi phí tài chính	791.312.601	36.799.204.712		37.590.517.313
Thu nhập khác	661.361.901	2.629.396.997		3.290.758.898
Chi phí khác	92.933.600	686.295.756		779.229.356
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	67.314.787.919	186.398.219.181	(45.499.223.232)	208.213.783.868
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			41.481.181.567	41.481.181.567
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			269.482.603	269.482.603
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	67.314.787.919	186.398.219.181	(87.249.887.402)	166.463.119.698

b) Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu thuần

	Năm nay	Năm trước
Thành phố Hồ Chí Minh	68.893.721.705	60.623.895.032
Thành phố Nha Trang	622.802.698.363	582.453.747.248
Cộng	691.696.420.068	643.077.642.280

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận (Tổng tài sản thuần)		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tổng giá trị tăng của TSCĐ)	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Thành phố Hồ Chí Minh	1.189.603.290	1.399.041.757	1.600.807.862	
Thành phố Nha Trang	528.357.470.250	682.267.145.133	7.443.661.342	47.972.122.351
Cộng	529.547.073.540	683.666.186.890	9.044.469.204	47.972.122.351

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2- Công cụ tài chính

Đơn vị tính: VND

a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2018	Ngày 31/12/2017	Ngày 31/12/2018	Ngày 31/12/2017	Ngày 31/12/2018	Ngày 31/12/2017
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	549.315.450.785	295.845.106.482			549.315.450.785	295.845.106.482
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	119.464.342.435	132.091.057.864	(3.085.682.208)	(618.481.345)	116.378.660.227	131.472.576.519
- Phải thu của khách hàng	8.333.482.187	3.881.052.005			8.333.482.187	3.881.052.005
- Phải thu khác	83.026.156.250	192.668.570.585			83.026.156.250	192.668.570.585
- Đầu tư dài hạn khác	147.532.139.360	56.217.951.560			147.532.139.360	56.217.951.560
Cộng	907.671.571.017	680.703.738.496	(3.085.682.208)	(618.481.345)	904.585.888.809	680.085.257.151
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	265.286.926.958	427.830.587.278			265.286.926.958	427.830.587.278
- Phải trả người bán	29.545.964.567	42.705.871.764			29.545.964.567	42.705.871.764
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	286.713.777.791	231.465.488.273			286.713.777.791	231.465.488.273
- Chi phí phải trả	39.258.059.840	32.250.271.833			39.258.059.840	32.250.271.833
Cộng	620.804.729.156	734.252.219.148			620.804.729.156	734.252.219.148

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.



CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 31/12/2018			
- Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	549.315.450.785		549.315.450.785
Phải thu khách hàng và phải thu khác	91.251.298.903	108.339.534	91.359.638.437
Đầu tư tài chính ngắn hạn	116.378.660.227		116.378.660.227
Đầu tư dài hạn		147.532.139.360	147.532.139.360
Tổng Cộng	756.945.409.915	147.640.478.894	904.585.888.809
- Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán	29.545.964.567		29.545.964.567
Chi phí phải trả	39.258.059.840		39.258.059.840
Phải trả khác	50.545.613.380	236.168.164.411	286.713.777.791
Các khoản vay		265.286.926.958	265.286.926.958
Tổng Cộng	119.349.637.787	501.455.091.369	620.804.729.156
Chênh lệch thanh khoản thuần	637.595.772.128	(353.814.612.475)	283.781.159.653
Tại 01/01/2018			
- Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	295.845.106.482		295.845.106.482
Phải thu khách hàng và phải thu khác	196.441.283.056	108.339.534	196.549.622.590
Đầu tư tài chính ngắn hạn	131.472.576.519		131.472.576.519
Đầu tư dài hạn		56.217.951.560	56.217.951.560
Tổng Cộng	623.758.966.057	56.326.291.094	680.085.257.151
- Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán	42.705.871.764		42.705.871.764
Chi phí phải trả	32.250.271.833		32.250.271.833
Phải trả khác	48.019.493.823	183.445.994.450	231.465.488.273
Các khoản vay	26.570.014.364	401.260.572.914	427.830.587.278
Tổng Cộng	149.545.651.784	584.706.567.364	734.252.219.148
Chênh lệch thanh khoản thuần	474.213.314.273	(528.380.276.270)	(54.166.961.997)

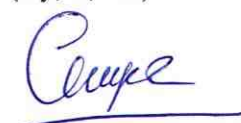
3. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2018 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán & Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Lập, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Quyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phạm Lê Cường

46

Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Tâm